# TỪ VỰNG N3

## 耳から覚える語彙トレーニング

## 第4課：名詞 - DANH TỪ B (331 - 350)

## Video 15

**Thực hiện: Học tiếng Nhật Cosmos**

www.youtube.com/hoctiengnhatcosmos

- きょうそう 競争
- おうえん 応援
- はくしゅ 拍手
- にんき 人気
- うわさ
- じょうほう 情報
- こうかん 交換
- りゅうこう 流行
- せんでん 宣伝
- こうこく 広告
- ちゅうもく 注目
- つうやく 通訳
- ほんやく 翻訳
- でんごん 伝言
- ろくが 録画
- こんざつ 混雑
- じゅうたい 渋滞
- しょうとつ しょうとつ
- ひがい 被害

# 331.競争（をする）
きょうそう

CANH TRANH
cạnh tranh, thi đua

- どちらがいい成績を取るか、友だちと<u>競争</u>した。
  （成績　せいせき）

  *Tôi thi đua với bạn xem ai đạt thành tích cao hơn.*

【連】__がきびしい　cạnh tranh gay gắt

__が激しい　cạnh tranh khốc liệt

【合】__率　tỷ lệ cạnh tranh

例：あの大学は<u>競争率</u>が高い。（競争率　きょうそうりつ）

*Đại học đó tỷ lệ cạnh tranh khá cao.*

# 332.応援

おうえん

〜を応援をする

ỨNG VIỆN

cổ vũ, động viên

- 自分の学校のチームを<u>応援する。</u>

（じぶんのがっこうのチームをおうえんする）

*Tôi sẽ cổ vũ cho đội của trường tôi.*

# 333.拍手（をする）
はくしゅ

PHÁCH THỦ
vỗ tay

- ステージの歌手に拍手をする。
  *Chúng tôi vỗ tay ca sĩ trên sân khấu.*
- ゲストを拍手で迎える。　（ゲストをはくしゅでむかえる）
  *Chúng tôi đón khách bằng tràng pháo tay.*

【連】に__を送る　　gửi tới… một tràng pháo tay

大きな__　　tràng pháo tay lớn

盛んな__（さかんな__）　　tràng pháo tay rộn ràng

# 334.人気
にんき

NHÂN KHÍ
nổi tiếng, được yêu thích,
được ưa chuộng

- 彼はクラスで一番人気がある。
  *Anh ấy là người được yêu thích nhất cả lớp.*
- 新しいゲーム機が人気だ。
  *Máy chơi game mới rất nổi tiếng.*
- 人気の映画を見る。（にんきのえいがをみる）
  *Tôi xem bộ phim nổi tiếng.*

【連】

__がある ↔ ない　　có/không có ...

__が上がる↔下がる　sự nổi tiếng/ yêu thích được nâng cao/ hạ thấp

__が出る　　bắt đầu nổi tiếng

__がなくなる　　hết nổi tiếng

__が落ちる （__がおちる）　　nổi tiếng biến mất

__が高い　　sự nổi tiếng/ yêu thích được nâng cao

__を集める(__をあつめる)　　thu thập sự nổi tiếng/ yêu thích

__を呼ぶ （__をよぶ）　　thu hút sự nổi tiếng

【合】大人気 （だいにんき）　rất nổi tiếng

人気者 （にんきもの）　người nổi tiếng

# 335.うわさ

うわさをする

lời đồn, tin đồn

- クラスメートのうわさをしていたら、そこに本人が現れた。
  （現れる　　あらわれる）
  *Vừa mới bàn tán về đứa bạn cùng lớp thì nó xuất hiện ở đó luôn.*

- 消費税が上がるといううわさがある。
  （消費税　しょうひぜい）
  *Có tin đồn là thuế tiêu dùng sẽ tăng.*

【連】

| | |
|---|---|
| __がある | có tin đồn |
| __が流れる | tin đồn được lan truyền |
| __を流す | lan truyền tin đồn |
| __が立つ | tin đồn được dựng lên |
| __を立てる | tạo ra tin đồn |

# 336. 情報

じょうほう

TÌNH BÁO
thông tin

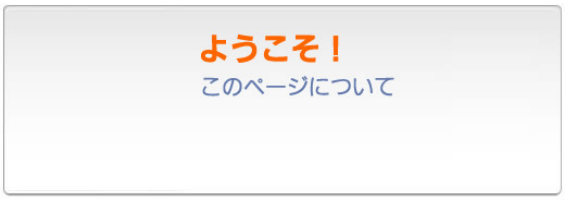


- テレビからいろいろな<u>情報</u>を得る。

（得る　える）

*Tôi nhận được rất nhiều thông tin từ ti vi.*

【連】__を得る nhận thông tin
__が入る thông tin xâm nhập vào
__が流れる thông tin lan truyền
__を流す lan truyền thông tin
__を交換する trao đổi thông tin
【合】__(化)社会 xã hội hóa thông tin
__交換 __こうかん trao đổi thông tin
__源 __げん nguồn thông tin

# 337. 交換

こうかん
を交換する

GIAO HOÁN
trao đổi

① {プレゼント/名刺/情報/意見…}を交換する。

{プレゼント/めいし/じょうほう/いけん…}

*Tôi trao đổi quà tặng, danh thiếp, thông tin, ý kiến…*

【類】 をやり取り(をする)　trao đổi

②時計の電池が切れたので交換した。（電池　でんち)

*Pin đồng hồ đã hết nên tôi đã thay pin mới.*

【類】を取り換える　をとりかえる　thay đổi

# 338.流行(する)

りゅうこう

LƯU HÀNH

lưu hành, ưa chuộng, thịnh hành

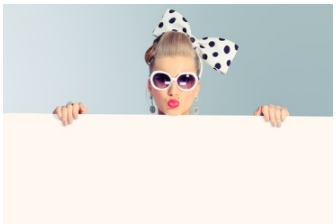

1. 新しい流行　*xu hướng mới*

- 流行の服　*quần áo theo mốt/ hợp thời thượng*
- 若者の間でブログが流行している

*Blog đang được giới trẻ ưa chuộng.*

【連】__を取り入れる　đưa vào xu thế mới

__を追う（__をおう）　theo đuổi xu thế

【合】__語（__ご）　từ ngữ thịnh hành

__遅れ（__おくれ）　lỗi thời

【類】はやり　sự lưu hành, ưa chuộng

ブーム　bùng nổ, bùng phát

2.インフルエンザが流行する。

*Dịch cúm đang hoành hành.*

【連】1･2大__する　rất ưa chuộng/ thịnh hành

【関】1･2はやる　→172　nổi tiếng/ thịnh hành

# 339.宣伝

せんでん

（を宣伝をする）

TUYÊN TRUYỀN

thông báo, quảng cáo, sự quảng báo,
thông tin lan truyền

- バーゲンセールの宣伝が始まった。

*Thông báo về chương trình giảm giá đã bắt đầu.*

- 新商品をテレビで宣伝する。（新商品　しんしょうひん）

*Sản phẩm mới được quảng cáo trên ti vi.*

【連】__が流れる　thông tin/quảng cáo được lan truyền/phát sóng

__を流す　phát sóng/ lan truyền thông tin/quảng cáo

【関】　広告　quảng cáo

コマーシャル/CM　video quảng cáo

ダイレクトメール/DM　email quảng cáo

# 340.広告
こうこく

QUẢNG CÁO
Quảng Cáo

- {新聞/雑誌}に新製品の広告がのっていた。
  （しんぶん/ざっし}にしんせいひんのこうこくがのっていた）
  *Quảng cáo sản phẩm mới được đăng trên báo/ tạp chí.*

【連】 __が出る　quảng cáo được đưa ra
__を出す　tiến hành/ bắt đầu quảng cáo
__が載る（__がのる）　quảng cáo được đăng
__を載せる　（__をのせる）　đăng tin quảng cáo

【関】 宣伝
コマーシャル/CM　video/clip quảng cáo

# 341.注目（をする）
ちゅうもく

CHÚ MỤC
để ý, chú tâm, chú ý

- 有名歌手の結婚が注目を集めている。

（ゆうめいかしゅのけっこんがちゅうもくをあつめている）

*Việc kết hôn của ca sĩ nổi tiếng thu hút sự chú ý.*

- 新しいファッションに注目する。

*Chúng tôi chú ý vào thời trang mới.*

【連】 __を集める （__をあつめる） thu hút sự chú ý

__を浴びる （__をあびる） được chú ý, thu hút chú ý

# 342.通訳

つうやく

（を通訳をする）

THÔNG DỊCH
phiên dịch

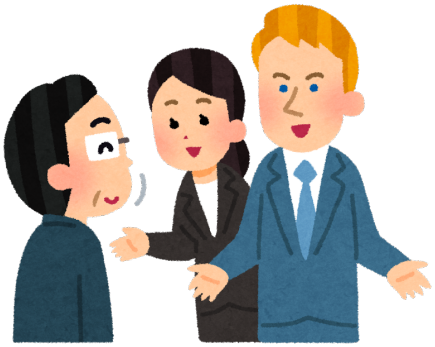

1.英語を日本語に通訳する。

*Tôi sẽ phiên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Nhật.*

2.国際会議の通訳になる。（こくさいかいぎのつうやくになる）

*Tôi sẽ trở thành phiên dịch tại hội nghị quốc tế.*

- 首相の通訳をつとめる。（しゅしょうのつうやくをつとめる）

*Tôi làm phiên dịch cho thủ tướng.*

【関】～を翻訳をする　dịch viết ~

を訳す　→467　dịch

# 343.翻訳

ほんやく

（を翻訳をする）

PHIÊN DỊCH
biên dịch

- 日本語の小説を英語に翻訳する。
  （小説　しょうせつ）
  *Tôi sẽ dịch tiểu thuyết tiếng Nhật sang tiếng Anh.*
- {〇翻訳者・〇翻訳家・×翻訳}になる
  *Tôi sẽ trở thành biên dịch viên.*

【合】 __者　（__しゃ）biên dịch viên
　　__家　（__か）

【関】を通訳(を)する
　　を訳す→467

# 344.伝言

でんごん

に伝言をする

TRUYỀN NGÔN

lời nhắn, truyền lời

- 留守番電話に伝言を残す。

（るすばんでんわにでんごんをのこす）

*Tôi sẽ để lại lời nhắn trong chế độ điện thoại khi vắng nhà.*

- 欠席した人に伝言する。

（けっせきしたひとにでんごんする）

*Truyền lời nhắn tới người vắng mặt.*

- かぜで欠席したら、先生から伝言があった。

*Có lời nhắn từ thầy giáo rằng thầy bị ốm nên vắng mặt.*

【連】から＋に__がある có lời nhắn từ ...

__を残す（__をのこす） để lại lời nhắn

【合】__板 （__ばん） bảng để tin nhắn

# 345.報告

ほうこく

（に･を報告をする）

THÔNG CÁO

thông báo, báo cáo

- 出張の報告 （しゅっちょうのほうこく）

*báo cáo công tác*

- 報告をまとめる。

*Tôi sẽ tổng kết các lời báo cáo.*

- 学校に試合の結果を報告する。（がっこうにしあいのけっかをほうこくする）

*Tôi sẽ thông báo kết quả trận đấu tới trường học.*

【合】 __書　　ほうこくしょ　thư thông báo/ bản báo cáo

# 346.録画

ろくが

（を録画をする）

LỤC HỌA

quay video, ghi hình

- テレビ番組をビデオに録画する。
  （テレビばんぐみをビデオにろくがする）
  *Ghi hình chương trình ti vi.*

【合】__放送　*ghi hình phát sóng*

【関】を録音(を)する　（ろくおんをする）　thu âm

ビデオ（デッキ）　Video

**DVD**

# 347.混雑

こんざつ

（混雑する）

HỖN TẠP

phức tạp, hỗn tạp

- デパートは、大勢の人で混雑している。

（デパートは、おおぜいのひとでこんざつしている）

*Trung tâm mua sắm/ toà nhà này có rất đông người nên rất hỗn tạp.*

【関】込む↔すく →177 đông ↔ vắng

渋滞する（じゅうたいする） tắc đường

# 348.渋滞

じゅうたい

渋滞する

SÁP TRỆ

sự kẹt xe, tắc đường

- 道路が渋滞していて、会議に遅刻した。
  （どうろがじゅうたいしていて、かいぎにちこくした）
  *Đường tắc nên tôi bị muộn cuộc họp.*

【合】交通__　　tắc nghẽn giao thông
【関】込む↔すく　→177
　　混雑する

# 349.衝突

しょうとつ
（衝突をする）

XUNG ĐỘT
sự chạm trán, xung đột,
va chạm

1.電車の衝突の場面を見た。

*Tôi đã nhìn thấy hiện trường vụ tàu điện đâm nhau.*

- バスがトラックと衝突した。

*Xe buýt va chạm với xe tải.*

- 車がへいに衝突した。

*Ô tô đâm vào tường.*

2.クラスで意見の衝突がある。

*Trong lớp học có sự xung đột về ý kiến.*

- 部長と課長が衝突して、周囲が困っている。

（周囲　しゅうい　困る　こまる）

*Trưởng phòng và trưởng bộ phận xung đột với nhau làm mọi người xung quanh thật khó xử.*

【連】1・2ぶつかる　→185

# 350.被害
ひがい

BỊ HẠI
thiệt hại

- 台風の被害　（たいふうのひがい）
  *thiệt hại do bão*
- 地震で大きな被害が出る。（じしんでおおきなひがいがでる）
  *Đã có thiệt hại lớn do động đất.*

【連】__が大きい↔小さい　thiệt hại lớn/ nhỏ

__を受ける↔与える　chịu/ gây ra thiệt hại

__にあう　gặp thiệt hại

__が出る　có thiệt hại